

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 999/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2020

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng;

2. Ông Chu Mạnh Tường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 521/2020/TLST- HNGĐ ngày 15/6/2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 272/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 180/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Lệ T, sinh năm 1991 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã L, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: 601 Đường A, khu phố 3, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Lê Việt B, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã L, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: 601 Đường A, khu phố 3, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nguyên đơn Bà Lê Lê T trình bày: Bà Lê Lê T và ông Lê Việt B tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2012, do hai bên tự tìm hiểu, không tổ chức đám cưới. Ngày 16/9/2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Tân, huyện Ngã Năm (nay là Phường 2, thị xã Ngã Năm), tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 168, quyển số 01/2013. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh làm việc và tạm trú tại địa chỉ: 601 Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức. Cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc như mong muốn, bà T cam chịu, cố gắng chung sống vì các con. Tuy nhiên, mâu thuẫn quá nghiêm trọng nên bà T quyết định đơn phương ly hôn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chính là do hai bên có quá nhiều quan điểm bất đồng, thường xuyên cãi nhau, ông B là đối tượng bị nghiện ma túy, không lo làm việc, tụ tập ăn nhậu, vũ phu và gia trưởng thường xuyên đánh bà T, làm cho tình cảm giữa hai bên không còn, hai bên đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2019 cho đến nay. Bà Lê Lê T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, đời sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Lê Việt B để ổn định cuộc sống. Giữa bà T và ông Lê Việt B có một người con chung tên Lê Minh H, sinh ngày 30/10/2013, bà T yêu cầu sau khi ly hôn được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung bà Lê Lê T tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(2) Đối với bị đơn ông Lê Việt B vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Việt B tiếp tục vắng mặt, không có lý do. Nguyên đơn Bà Lê Lê T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

(4) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông Lê Việt B đã vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do chính đáng hoặc sự kiện bất khả kháng nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên chấp nhận. Về nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lê Lê T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Việt B là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lê Việt B đang cư trú tại: 601 Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn bà Lê Lệ T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Việt B vắng mặt phiên tòa đến lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 168, quyền số 01/2013 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Long Tân, huyện Ngã Năm (nay là Phường 2, thị xã Ngã Năm), tỉnh Sóc Trăng ngày 16/9/2013, có cơ sở xác định giữa bà Lê Lệ T và ông Lê Việt B có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối giữa các bên đương sự, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn như bà T đã trình bày, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà Lê Lệ T và ông Lê Việt B thuộc trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do vậy, yêu cầu của bà Lê Lệ T được ly hôn với ông Lê Việt B là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] *Về con chung:* Căn cứ vào giấy khai sinh số 520/2013, đăng ký ngày 09/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Long Tân, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, cùng với sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự. Hội đồng xét xử có cơ sở xác định Bà Lê Lệ T và ông Lê Việt B có một người con chung tên Lê Minh H, sinh ngày 30/10/2013. Bà Lê Lệ T yêu cầu sau khi ly hôn được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, phía bị đơn không có ý kiến phản đối. Do vậy, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung:* Bà Lê Lệ T tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí:* Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Lệ T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Lệ T được ly hôn với ông Lê Việt B.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Lê Minh H, sinh ngày 30/10/2013 cho bà Lê Lệ T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án để thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Lệ T về việc không yêu cầu ông Lê Việt B cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung*: Bà Lê Lệ T tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng buộc bà Lê Lệ T phải nộp theo quy định, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0057231 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Lệ T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Thiên